CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY ĐT TM THÀNH CÔNG
Số 36 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ quý 01/2010
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TOÀN CÔNG TY

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	IUYẾT MIN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**		**598,291,092,208**	**593,084,968,657**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**73,928,373,760**	**132,894,679,463**
1. Tiền	111	V.01	73,928,373,760	132,894,679,463
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**3,804,100,000**	**3,804,100,000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6,120,100,000	6,120,100,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(2,316,000,000)	(2,316,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**200,228,997,815**	**195,229,104,735**
1. Phải thu khách hàng	131		119,947,070,870	124,138,608,663
2. Trả trước cho người bán	132		25,006,515,909	17,829,162,876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	56,051,491,329	54,037,413,489
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(776,080,293)	(776,080,293)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**267,920,593,421**	**231,341,125,612**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	267,920,593,421	231,341,125,612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**52,409,027,212**	**29,815,958,847**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,931,819	2,227,272
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,099,925,318	29,154,093,956
3- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	320,922	
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158		3,304,849,153	659,637,619
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**984,178,417,086**	**996,329,568,518**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	**220**		**824,483,326,320**	**836,162,553,424**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	643,893,818,172	654,638,178,802
- Nguyên giá	222		1,242,637,447,594	1,241,443,607,149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(598,743,629,422)	(586,805,428,347)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	5,278,430,132	5,407,133,447
- Nguyên giá	225		7,722,198,841	7,722,198,841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2,443,768,709)	(2,315,065,394)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	166,109,508,555	166,733,600,473
- Nguyên giá	228		180,624,747,319	180,624,747,319
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14,515,238,764)	(13,891,146,846)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	9,201,569,461	9,383,640,702
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**157,635,141,185**	**157,635,141,185**
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,884,341,185	78,884,341,185
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4,500,000,000	4,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	75,747,800,000	75,747,800,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,497,000,000)	(1,497,000,000)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	IUYẾT MIN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,059,949,581**	**2,531,873,909**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	988,758,761	1,362,040,658
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,071,190,820	1,169,833,251
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1,582,469,509,294**	**1,589,414,537,175**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**		**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ CUỐI KỲ**
1	2	3	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	**300**		**1,041,701,825,610**	**1,056,300,510,925**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**614,977,831,131**	**624,273,421,881**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	479,056,387,142	507,723,183,631
2. Phải trả người bán	312		77,670,913,702	65,445,329,164
3. Người mua trả tiền trước	313		16,368,997,832	14,920,334,238
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	14,096,069,948	10,609,223,963
5. Phải trả người lao động	315		13,029,929,286	21,848,991,503
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,628,487,871	1,073,026,064
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13,127,045,350	2,653,333,318
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**426,723,994,479**	**432,027,089,044**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		37,502,000,000	52,502,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	389,219,228,649	379,525,089,044
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,765,830	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**540,767,683,684**	**533,114,026,250**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**538,990,478,630**	**531,001,923,741**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		434,382,430,000	434,382,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,032,400,000	45,032,400,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu qũy (*)	414		(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		(9,943,603,214)	(9,943,603,214)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,777,710,036	6,777,710,036
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20,536,486,266	20,536,486,266
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		48,145,045,542	40,156,490,653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**		**1,777,205,054**	**2,112,102,509**
1. Qũy khen thưởng, phúc lợi	431		1,777,205,054	2,112,102,509
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**1,582,469,509,294**	**1,589,414,537,175**
			-	-
				-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/03/2010

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	IUYẾT MI	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
USD			3,311,482.53	3,157,919.63
FRF				
CHF			-	
YEN			12,971,323.00	12,971,686.00
DEM				
GBP			0.04	0.04
EUR			49,701.33	925.69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

LẬP NGÀY 22 THÁNG 04 NĂM 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY ĐT TM THÀNH CÔNG
Số 36 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ I NĂM 2010
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2010

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VI.25**	**407,957,581,802**	**212,910,552,105**	**407,957,581,802**	**212,910,552,105**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**		1,631,717,102	101,130,458	1,631,717,102	101,130,458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	**10**		**406,325,864,700**	**212,809,421,647**	**406,325,864,700** -	**212,809,421,647**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**334,275,701,945**	**165,383,382,783**	**334,275,701,945**	**165,383,382,783**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**72,050,162,755**	**47,426,038,864**	**72,050,162,755** -	**47,426,038,864**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.26**	**7,058,981,644**	**11,801,515,190**	**7,058,981,644**	**11,801,515,190**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.28**	**26,765,966,296**	**27,167,201,164**	**26,765,966,296**	**27,167,201,164**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,710,061,866	15,407,696,413	16,710,061,866	15,407,696,413
8. Chi phí bán hàng	**24**		**7,445,411,376**	**3,527,064,156**	**7,445,411,376**	**3,527,064,156**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**11,439,010,785**	**9,173,911,156**	**11,439,010,785**	**9,173,911,156**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25)}	**30**		**33,458,755,942**	**19,359,377,578**	**33,458,755,942** -	**19,359,377,578**
11. Thu nhập khác	**31**		**548,896,163**	**1,385,780,542**	**548,896,163**	**1,385,780,542**
12. Chi phí khác	**32**		**114,564,124**	**524,130,161**	**114,564,124**	**524,130,161**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**434,332,039**	**861,650,381**	**434,332,039**	**861,650,381**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**33,893,087,981**	**20,221,027,959**	**33,893,087,981** -	**20,221,027,959**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.30**	**4,236,635,998**	**2,527,628,495**	**4,236,635,998**	**2,527,628,495**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.30**	**-**	**477,383,744**	**-**	**477,383,744**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**29,656,451,983**	**17,216,015,720**	**29,656,451,983** -	**17,216,015,720**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**683**	**712**	**683**	**712**

Lập, ngày 22 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu **Kế Toán Trưởng** **Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
31/03/2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	**01**			
1. Lợi nhuận trước thuế			**33,893,087,981**	**20,221,027,959**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**39,583,840,415**	**27,114,227,145**
- Khấu hao tài sản cố định	02		13,062,684,641	10,844,291,497
- Các khoản dự phòng	03		-	131,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		9,694,139,605	-
- Lãi, lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		116,954,303	731,239,235
- Chi phí lãi vay	06		16,710,061,866	15,407,696,413
3. Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động	**08**		**73,476,928,396**	**47,335,255,104**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27,492,614,467)	27,051,073,704
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36,579,467,809)	23,940,870,037
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,556,396,028)	(50,334,047,857)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		371,577,350	1,987,239,909
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,710,061,866)	(15,407,696,413)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,527,628,495)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		160,000	104,518,411
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(335,057,455)	(4,724,204,760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(15,352,560,374)**	**29,953,008,135**

Báo cáo này phải được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

(tiếp theo)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	21		(1,864,048,204)	(3,603,909,666)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn khác	22		363,636,364	658,494,058
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	176,314,248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1,500,411,840)**	**230,898,640**

Báo cáo này phải được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này**	
			Năm nay	**Năm trước**
1	**2**	**3**	**4**	**5**
(tiếp theo)				
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		241,434,696,614	154,132,393,549
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(269,625,808,688)	(219,360,384,363)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(475,684,415)	(520,895,494)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13,446,537,000)	(3,640,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(42,113,333,489)**	**(65,752,526,308)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(58,966,305,703)**	**(35,568,619,533)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**132,894,679,463**	**61,786,270,480**
Ảnh hưởng của tỉ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**31**	**73,928,373,760**	**26,217,650,947**

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám Đốc**

Phạm Thị Thanh Thủy	Nguyễn Minh Hảo	Lee Eun Hong

Báo cáo này phải được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 01 Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm**.**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15

Tài sản cố định khác	3 – 15

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.5.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 4 năm.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.

Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi

chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
31/03/2010 : 18.544 VND/USD

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.4

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	92,785,056	690,937,294
Tiền gửi ngân hàng	73,835,588,704	132,203,742,169
Cộng	**73,928,373,760**	**132,894,679,463**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,576,000,000	1,576,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	4,544,100,000	4,544,100,000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	*1,794,100,000*	*1,794,100,000*
- Đầu tư ngắn hạn khác	*2,750,000,000*	*2,750,000,000*
Cộng	**6,120,100,000**	**6,120,100,000**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	1,316,000,000	1,316,000,000
Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác	1,000,000,000	1,000,000,000
Cộng	**2,316,000,000**	**2,316,000,000**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Các khách hàng trong nước	9,631,419,735	14,046,072,016
Các khách hàng nước ngoài	110,315,651,135	110,092,536,647
Cộng	**119,947,070,870**	**124,138,608,663**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	7,825,967,345	11,772,355,134
Các nhà cung cấp nước ngoài	17,180,548,564	6,056,807,742
Cộng	**25,006,515,909**	**17,829,162,876**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cơ quan bảo hiểm xã hội	1,032,008,528	1,246,276,930
Phải thu tiền lãi cho vay	260,000,000	260,000,000
Các khoản chuyển nhượng bất động sản	20,405,257,910	20,405,257,910
Các khoản chi hộ cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn - Long An	20,015,131,101	17,515,131,101
Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công chờ hoàn tất thủ tục pháp lý	6,900,000,000	6,900,000,000
Các khoản chi hộ cho Phòng khám đa khoa Thành Công	4,843,126,327	4,843,126,327
Phải thu khác	2,595,967,463	2,867,621,221
Cộng	**56,051,491,329**	**54,037,413,489**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		486,255,208
Nguyên liệu, vật liệu	121,182,971,984	116,572,900,781
Công cụ, dụng cụ	107,925,463	107,925,463
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	82,736,468,391	62,132,809,910
Thành phẩm	60,654,281,769	51,241,352,641
Hàng gửi đi bán	3,238,945,814	799,881,609
Cộng	**267,920,593,421**	**231,341,125,612**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	2,511,785,878	518,403,960
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	719,775,423	74,233,659

Tài sản thiếu chờ xử lý	73,287,852	67,000,000
Cộng	**3,304,849,153**	**659,637,619**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	259,307,898,909	815,363,509,639	12,277,895,682	8,443,491,777	146,050,811,142	1,241,443,607,149
Mua trong năm	-	3,627,114	-	55,700,909	1,986,791,422	2,046,119,445
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Điều chỉnh tăng từ TS thuê TC						-
Chuyển sang BĐS Đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán khác		852,279,000				852,279,000
Điều chỉnh giảm						-
Số dư cuối năm	**259,307,898,909**	**814,514,857,753**	**12,277,895,682**	**8,499,192,686**	**148,037,602,564**	**1,242,637,447,594**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	76,179,054,591	408,237,760,746	5,787,968,883	5,970,281,700	90,630,362,427	586,805,428,347
Khấu hao trong năm	1,377,281,155	8,895,984,677	218,801,537	158,788,333	1,659,033,706	12,309,889,408
ĐC khấu hao trong năm từ TS thuê TC						-
Điều chỉnh tăng từ TS thuê TC						-
Thanh lý, nhượng bán		371,688,333				371,688,333
Điều chỉnh giảm hao mòn						-
Số dư cuối năm	**77,556,335,746**	**416,762,057,090**	**6,006,770,420**	**6,129,070,033**	**92,289,396,133**	**598,743,629,422**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	183,128,844,318	407,125,748,893	6,489,926,799	2,473,210,077	55,420,448,715	654,638,178,802
Tại ngày cuối năm	181,751,563,163	397,752,800,663	6,271,125,262	2,370,122,653	55,748,206,431	643,893,818,172

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 405.697.845.586 đồng

Nguyên giá TCSĐ không cần dùng chờ thanh lý: không

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản Mục	Nhà Cửa	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm		7,722,198,841				7,722,198,841
Thuê tài chính trong năm						-
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối năm		**7,722,198,841**				**7,722,198,841**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm		2,315,065,394				2,315,065,394
Khấu hao trong năm		128,703,315				128,703,315
ĐC khấu hao trong năm						-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối năm	**-**	**2,443,768,709**	**-**	**-**	**-**	**2,443,768,709**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Tại ngày đầu năm		5,407,133,447				5,407,133,447
Tại ngày cuối năm		5,278,430,132				5,278,430,132

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	180,165,912,502	157,168,817	-	301,666,000	180,624,747,319
Mua trong kỳ					-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác					

	-				-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	**180,165,912,502**	**157,168,817**	**-**	**301,666,000**	**180,624,747,319**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	13,697,697,187	134,248,351	-	59,201,308	13,891,146,846
Khấu hao trong kỳ	604,945,970	9,823,050		9,322,899	624,091,918
Tăng khác					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm	**14,302,643,157**	**144,071,401**	**-**	**68,524,207**	**14,515,238,764**
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Tại ngày đầu năm	166,468,215,315	22,920,466	-	242,464,692	166,733,600,473
Tại ngày cuối kỳ	165,863,269,345	13,097,416	-	233,141,793	166,109,508,555

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	1,492,860,292	1,064,671,295	-1,246,742,536	1,310,789,051
XDCB dở dang	7,890,780,410			7,890,780,410
Cộng	**9,383,640,702**	**1,064,671,295**	**-1,246,742,536**	**9,201,569,461**

13. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu (%)		
Tên công ty con	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Vốn đầu tư**
Công ty Cổ phần Thành Chí	69,40	69,40	20.602.990.000
Công ty Cổ phần Thành Tân Tiến	60,00	60,69	5.265.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Sài Gòn - Long An	70,00	70,00	44.521.351.185
Công ty Cổ phần Phòng khám Đa khoa Thành Công	61,07	61,07	8.495.000.000
Cộng			**78.884.341.185**

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thành Châu với tỷ lệ cổ phần sở hữu thực góp là 50%.

15. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Huế	318.000.000	318.000.000
Công ty Hương Quang	21.010.800.000	21.010.800.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	35.450.000.000	35.450.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty Cổ phần Thành Phúc	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ	6.120.000.000	6.120.000.000
Ngân hàng Cổ phần ngoại thương Việt Nam	2.359.000.000	2.359.000.000
Cộng	**75.747.800.000**	**75.747.800.000**

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối kỳ
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,362,040,658		-373,281,897	988,758,761
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Cộng	**1,362,040,658**		**-373,281,897**	**988,758,761**

18. Chi phí trả trước dài hạn

Ký quỹ tại Công ty cho thuê tài chính Kexim Việt Nam.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các ngân hàng	409,475,752,654	412,410,175,186
- Far East Bank	*53,284,810,526*	*68,610,233,019*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*186,269,081,315*	*173,393,230,242*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*2,041,916,250*	*2,041,916,250*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*15,084,882,363*	*16,377,184,598*
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*34,178,278,211*	*38,289,944,139*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*41,027,611,094*	*34,026,754,031*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II	*77,589,172,895*	*79,670,912,907*

Vay dài hạn đến hạn trả	69,580,634,488	95,313,008,445
Cộng	**479,056,387,142**	**507,723,183,631**

Khoản vay ngắn hạn các Ngân hàng với lãi suất theo thời điểm nhận nợ, để bổ sung vốn lưu động, mua tài sản cố định và nguyên liệu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định.

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	70,912,770,084	6,796,421,652
Các nhà cung cấp nước ngoài	6,758,143,618	58,648,907,512
Cộng	**77,670,913,702**	**65,445,329,164**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng trong nước	10,097,870,169	9,058,463,414
Các khách hàng nước ngoài	6,271,127,663	5,861,870,824
Cộng	**16,368,997,832**	**14,920,334,238**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,269,570,632	10,560,563,128
Thuế thu nhập cá nhân	1,826,499,316	48,660,835
Cộng	**14,096,069,948**	**10,609,223,963**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số cuối năm
Bảo hiểm xã hội	1,296,545,434	931,790,815
Bảo hiểm y tế	210,549,662	131,994,323
Kinh phí công đoàn	12,596,784	

Cổ tức chưa chi trả	8,271,255,500	
Phải trả về cổ phần hóa	1,144,812,266	1,144,812,266
Phải trả tạm ứng nội bộ	112,588,083	124,919,042
Phải trả khác	2,078,697,621	319,816,872
Cộng	**13,127,045,350**	**2,653,333,318**

24. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả giá trị quyền sử dụng đất đang sử dụng	37.502.000.000	37.502.000.000
Công ty TNHH Tân Hoàng Thắng tạm góp vốn		15.000.000.000
Cộng	**37.502.000.000**	**52.502.000.000**

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn các ngân hàng	387,600,639,160	374,959,131,644
- Far East Bank	*35,133,756,322*	*33,991,302,965*
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*15,530,683,409*	*15,231,761,234*
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*3,403,805,719*	*3,293,123,297*
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*50,234,087,123*	*48,600,612,439*
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - Sở Giao dịch II	*272,305,963,744*	*265,849,988,866*
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	*10,992,342,843*	*10,992,342,843*
Thuê tài chính	1,618,589,489	1,565,957,400
	389,219,228,649	**379,525,089,044**

Khoản vay dài hạn các ngân hàng để đầu tư xây dựng cơ bản và mua máy móc thiết bị. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm
Vay dài hạn ngân hàng	455,777,805,523	68,177,166,363	387,600,639,160
Thuê tài chính	3,022,057,614	1,403,468,125	1,618,589,489
Cộng	**458,799,863,137**	**69,580,634,488**	**389,219,228,649**

26. Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(kèm theo phụ lục 1 cuối trang thuyết minh)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	64.000.000.000	64.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	370.382.430.000	370.382.430.000
Thặng dư vốn cổ phần	45.032.400.000	45.032.400.000
Cổ phiếu quỹ	(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
Cộng	**473.474.840.000**	**473.474.840.000**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.438.243	43.438.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.438.243	43.438.243
- *Cổ phiếu phổ thông*	*43.438.243*	*43.438.243*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	100.450	100.450
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.450*	*100.450*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.337.793	43.337.793
- *Cổ phiếu phổ thông*	43.337.793	43.337.793
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các khoản mục nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày 31/03/2010. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	500,443,960				500,443,960
Quỹ phúc lợi	1,611,658,549		160,000	335,057,455	1,276,761,094
Cộng	**2,112,102,509**		**160,000**	**335,057,455**	**1,777,205,054**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	407,957,581,802	212,910,552,105
- *Doanh thu bán thành phẩm*		
- *Doanh thu bán hàng hóa và vật tư*		
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1,631,717,102)	(101,130,458)
- *Giảm giá hàng bán*		
- *Hàng bán trả lại*	*(1,631,717,102)*	*(101,130,458)*
Doanh thu thuần	**406,325,864,700**	**212,809,421,647**

2. Giá vốn hàng bán

Năm nay	Năm trước
334,275,701,945	165,383,382,783

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	776,007,605	491,854,639
Lãi tiền cho vay		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		188,520,000
Lãi hợp tác kinh doanh		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,282,974,039	11,121,140,551
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	**7,058,981,644**	**11,801,515,190**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16,710,061,866	15,407,696,413

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	131,000,000
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư		
Chi phí sang nhượng cổ phiếu		
Chi phí lãi ký quỹ	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9,694,139,605	
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	361,764,825	11,628,504,751
Cộng	**26,765,966,296**	**27,167,201,164**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1,535,840,721	1,218,279,044
Chi phí công cụ		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,563,602,453	1,963,146,177
Chi phí khác	345,968,202	345,638,935
Cộng	**7,445,411,376**	**3,527,064,156**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5,322,184,347	3,271,914,387
Chi phí công cụ	12,518,181	12,518,181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	711,886,968	711,886,968
Thuế, phí, lệ phí		-
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,565,040,975	2,565,040,975
Chi phí khác	2,827,380,314	2,612,550,645
Cộng	**11,439,010,785**	**9,173,911,156**

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443,685,006,933	140,290,842,521
Chi phí nhân công	42,150,840,826	32,515,616,222
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,062,684,641	9,373,485,618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48,239,911,037	15,504,835,695
Chi phí khác	6,894,232,774	6,255,395,277
Cộng	**554,032,676,211**	**203,940,175,333**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận":

Ngoài báo cáo trên (Công ty, XN sợi và chi nhánh Hà Nội); báo cáo tóm lược kết quả hoạt động của các công ty con như sau:

a- Công ty cổ phần Thành Chí:

- Vốn Điều lệ: 43,890,000,000 đồng. Trong đó công ty đầu tư vào cổ phiếu 20,602,990,000 đồng (2,081,900 cổ phiếu; mệnh giá 10,000 đồng/ 1 cổ phiếu - tỉ lệ góp vốn 47,43%).
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2010: 721,548,875 đồng.

b- Công ty cổ phần Thành Tân Tiến:

- Vốn Điều lệ: 29,250,000,000 đồng – công ty góp vốn 60,69 % (Công ty đã góp vốn 5,265,000,000 đồng trên tổng vốn chủ sở hữu hiện tại 8,675,000,000 đồng).
- Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2010: 14,158 đồng.

c- Công ty cổ phần Slico:

- Vốn Chủ sở hữu: 35,000,000,000 đồng. Trong đó công ty đầu tư vào cổ phiếu 44,521,351,185 đồng (2,450,000 cổ phiếu; mệnh giá 10,000 đồng/ 1 cổ phiếu - tỉ lệ góp vốn 70%).

Kết quả hoạt động của Slico chưa có vì đang triển khai hoạt động.

d- Công ty cổ phần Phòng Khám Đa Khoa Thành Công:

- Vốn điều lệ: 15,000,000,000 đồng; công ty góp vốn 56,63% (Công ty đã góp vốn 8,495,000,000 đồng).
- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế quý I năm 2010: (900,343,519) đồng.

5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục: từ khi chuyển đổi từ công ty cổ phần Dệt May Thành Công sang công ty cổ phần Dệt May – Đầu tư – Thương mại Thành Công đến nay hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn liên tục, không gián đoạn.

07- Những thông tin khác.

- Công ty trích khấu hao Tài sản cố định năm 2009 với thời gian tối đa vận dụng theo khung thời gian khấu hao tại quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- Khái quát thực trạng các chỉ tiêu tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2010.

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu Năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	37.81	37.31
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	62.19	62.69

Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	65.83	66.46
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	34.17	33.54
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.97	0.95
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.13	0.22
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	%	8.34	4.83
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7.30	3.78
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.14	3.23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.87	2.53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	**5.48**	7.53

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2010

Phạm Thị Thanh Thủy	**Nguyễn Minh Hảo**	**Lee Eun Hong**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**